

BÁO CÁO

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG MYANMAR

THÁNG 4 NĂM 2011

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG CỦA MYANMAR THÁNG 4 NĂM 2011

Tình hình giá cả hàng hóa tháng 4 năm 2011 so với tháng 3 năm 2011 như sau:

Hàng hóa	Giá trong nước (USD/Tấn)				Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn)		Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn)	
	Giá tối thiểu		Giá tối đa		Tháng 4/11	Tháng 3/11	Tháng 4/11	Tháng 3/11
	Tháng 4/11	Tháng 3/11	Tháng 4/11	Tháng 3/11				
Gạo	300	300	360	360	385	389		
Cà phê hạt	1.200	1.200	1.650	1.650			1.560	1.560
Chè	1.300	1.300	1.800	1.800				
Cao su	3.000	3.000	3.700	3.700	4.256	4.101		
Hạt tiêu	2.700	2.700	3.500	3.500				
Ngô vàng	200	200	230	230	251	250		
Lạc nhân	850	850	1.150	1.150				
Hạt vừng trắng	1.160	1.160	1.350	1.350	1.606	1.665		
Hạt vừng đen	900	900	1.100	1.100				
Đậu xanh	950	950	1.100	1.100	1.139	980		
Đậu tương	400	400	510	510				
Đậu đen	700	700	820	820	956	905		
Đậu đỏ	700	700	755	755	842	785		

Hàng hóa	Giá trong nước (USD/Tấn)				Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn)		Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn)	
	Giá tối thiểu		Giá tối đa		Tháng 4/11	Tháng 3/11	Tháng 4/11	Tháng 3/11
	Tháng 4/11	Tháng 3/11	Tháng 4/11	Tháng 3/11				
Hành	300	400	500	600				
Tôm hùm đen	2.000	2.000	3.000	3.000	3.841	3.226		
Cá biển đông lạnh	800	800	1.100	1.100	1.323	1.540		
Cua biển	1.700	1.700	2.500	2.500	4.358	4.185		
Thép thanh vằn	600	600	800	800			440	440
Phân bón (Urea)	360	360	450	450			280	280
Hạt nhựa	850	850	1.650	1.650			1.071	1.071
Bông nguyên liệu	700	700	1.100	1.100				
Đường	850	850	1.000	1.000				
Xi măng	120	120	145	145			89	89
Giấy	700	700	950	950			610	610
Gỗ Teak đã xẻ	1.700	1.700	1.800	1.800	1.510	1.642		

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 năm 2011 của Myanmar giảm khoảng 0,1% (- 0,1%) so với tháng 3 năm 2011.

Đầu năm 2011, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Myanmar đã có xu hướng tiếp tục tăng lên: tháng 1 năm 2011 tăng khoảng 0,6% so với tháng 12 năm 2010. So với tháng trước, tháng 2 năm 2011 tăng khoảng 1,6%; tháng 3 năm 2011 tăng khoảng 3,1%; Tuy nhiên CPI tháng 4 năm 2011 đã giảm 0,1% (- 0,1%).

Tình hình biến động giá cả hàng hóa tiêu dùng trên thị trường trong nước Myanmar tháng 4 năm 2011 so với tháng 3 năm 2011 của một số mặt hàng chủ yếu cụ thể như sau:

Các mặt hàng chủ yếu không tăng giá:

Gạo tăng giá 0%; Cà phê hạt tăng giá 0%; Chè tăng giá 0%; Cao su tăng giá 0%; Hạt tiêu tăng giá 0%; Ngô vàng tăng giá 0%; Lạc nhân tăng giá 0%; Hạt vừng trắng tăng giá 0%; Hạt vừng đen tăng giá 0%; Đậu xanh tăng giá 0%; Đậu tương tăng giá 0%; Đậu đen tăng giá 0%; Đậu đỏ tăng giá 0%; Tôm hùm đen tăng giá 0%; Cá biển đông lạnh tăng giá 0%; Cua biển tăng giá 0%; Thép thanh vằn tăng giá 0%; Phân bón Urea tăng giá 0%; Hạt nhựa tăng giá 0%; Bông nguyên liệu tăng giá 0%; Đường tăng giá 0%; Ximăng tăng giá 0%; Giấy tăng giá 0%; Gỗ Teak đã xẻ tăng giá 0%.

Các mặt hàng chủ yếu giảm giá:

Hành giảm giá 20%.

Như vậy, tình hình biến động giá cả hàng hóa tiêu dùng trên thị trường trong nước Myanmar tháng 4 năm 2011 so với tháng 3 năm 2011 của 25 mặt hàng chủ yếu thì 24 mặt hàng chủ yếu tăng giá và 1 mặt hàng chủ yếu giảm giá.

Tính đến cuối tháng 4 năm 2011, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Myanmar tăng khoảng 5,2% so với cuối tháng 12 năm 2010.

Tình hình giá cả hàng hóa tháng 4 năm 2011 so với tháng 4 năm 2010 như sau:

Hàng hóa	Giá trong nước (USD/Tấn)				Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn)		Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn)	
	Giá tối thiểu		Giá tối đa		Tháng 4/11	Tháng 4/10	Tháng 4/11	Tháng 4/10
	Tháng 4/11	Tháng 4/10	Tháng 4/11	Tháng 4/10				
Gạo	300	280	360	335	385	351		
Cà phê								

Hàng hóa	Giá trong nước (USD/Tấn)				Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn)		Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn)	
	Giá tối thiểu		Giá tối đa		Tháng 4/11	Tháng 4/10	Tháng 4/11	Tháng 4/10
	Tháng 4/11	Tháng 4/10	Tháng 4/11	Tháng 4/10				
hạt	1.200	1.100	1.650	1.600			1.560	1.323
Chè	1.300	1.300	1.800	1.700				
Cao su	3.000	1.600	3.700	1.900	4.256	2.657		
Hạt tiêu	2.700	2.700	3.500	3.400				
Ngô vàng	200	170	230	190	251	205		
Lạc nhân	850	850	1.150	1.005				
Hạt vừng trắng	1.160	1.000	1.350	1.200	1.606	1.448		
Hạt vừng đen	900	800	1.100	950				
Đậu xanh	950	800	1.100	1.000	1.139	1.042		
Đậu tương	400	400	510	480		510		
Đậu đen	700	700	820	800	956	814		
Đậu đỏ	700	800	755	850	842	891		
Hành	300	350	500	450				
Tôm hùm đen	2.000	2.200	3.000	2.900	3.841	3.970		
Cá biển đông lạnh	800	850	1.100	1.050	1.323	1.366		
Cua biển	1.700	1.600	2.500	2.900	4.358	2.544		

Hàng hóa	Giá trong nước (USD/Tấn)				Giá xuất khẩu trung bình (USD/Tấn)		Giá nhập khẩu trung bình (USD/Tấn)	
	Giá tối thiểu		Giá tối đa		Tháng 4/11	Tháng 4/10	Tháng 4/11	Tháng 4/10
	Tháng 4/11	Tháng 4/10	Tháng 4/11	Tháng 4/10				
Thép thanh vằn	600	600	800	870			440	440
Phân bón (Urea)	360	300	450	350			280	287
Hạt nhựa	850	650	1.650	1.600			1.071	952
Bông nguyên liệu	700	500	1.100	770				
Đường	850	750	1.000	800				
Xi măng	120	120	145	145			89	85
Giấy	700	700	950	1.000			610	646
Gỗ Teak đã xẻ	1.700	1.800	1.800	2.000	1.510	1.537		

II. TÌNH HÌNH XUẤT - NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MYANMAR THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

4 tháng đầu năm 2011, Myanmar xuất khẩu hàng hóa ước đạt **3.025 triệu USD, tăng 16,9%**; nhập khẩu hàng hóa ước đạt **3.308,4 triệu USD, tăng 122,7%** so với cùng kỳ năm 2010.

Trong 4 tháng đầu năm 2011, Myanmar xuất khẩu hàng hóa tới 68 thị trường và nhập khẩu hàng hóa từ 96 thị trường trên thế giới.

Những nhóm hàng xuất - nhập khẩu chủ yếu của Myanmar trong 4 tháng đầu năm 2011 ước đạt như sau:

Đơn vị tính: Triệu USD

Số Thứ tự	Hàng hóa	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
		Ước tháng 4 năm 2011	Ước 4 tháng đầu năm 2011	Ước tháng 4 năm 2011	Ước 4 tháng đầu năm 2011
I	Động vật sống, thịt các loại	24,7	90,4	7,0	23,2
II	Nông sản	137,4	501,3	9,8	30,2
III	Dầu mỡ động, thực vật			51,1	194,5
IV	Thực phẩm chế biến; rượu bia, nước giải khát; thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá	1,0	2,8	11,4	35,1
V	Khoáng sản các loại	434,2	1.084,0	304,5	1.003,0
VI	Hóa chất	0,1	0,4	55,5	170,4
VII	Chất dẻo và đồ nhựa; cao su và sản phẩm cao su	20,0	84,1	35,9	126,6
VIII	Da nguyên liệu và sản phẩm da; lông thú và sản phẩm lông thú; hàng lưu niệm; túi xách và valy	0,7	2,3	1,4	6,0
IX	Gỗ và sản phẩm gỗ; than củi; bần và nút bần; sản phẩm làm bằng rơm; rổ rá	55,1	207,0	0,2	0,8
X	Bột giấy và nguyên liệu làm giấy; giấy, bìa và bao bì các tông các loại	0,8	2,4	15,9	45,6
XI	Dệt may	45,2	222,3	25,6	100,6
XII	Giày dép, mũ, ô dù; gậy, ghế, roi, yên, cương làm bằng da; lông vũ; hoa giả; tóc giả	6,0	22,3	0,6	2,7
XIII	Sản phẩm đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica; đồ gốm; kính và sản phẩm thủy tinh			6,5	28,6
XIV	Ngọc, đá quý, kim loại				

Số Thứ tự	Hàng hóa	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
		Ước tháng 4 năm 2011	Ước 4 tháng đầu năm 2011	Ước tháng 4 năm 2011	Ước 4 tháng đầu năm 2011
	quý; quần áo gắn đá quý và kim loại quý; đồ trang sức; tiền làm bằng kim loại quý	34,8	592,5		
XV	Kim loại và sản phẩm làm từ kim loại		0,2	101,8	284,6
XVI	Máy móc và thiết bị cơ khí; đồ điện; phụ tùng; đồ điện tử và linh kiện	0,1	0,4	265,4	730,6
XVII	Ôtô, máy bay, tàu thủy và thiết bị giao thông vận tải		0,4	142,7	348,3
XVIII	Thiết bị quang học; máy chụp ảnh; máy đo lường, kiểm tra; dụng cụ y tế; đồng hồ các loại; nhạc cụ; các loại phụ tùng	1,4	4,6	11,7	40,8
XIX	Hàng hóa khác	3,9	8,3	10,0	30,5
XX	Tác phẩm nghệ thuật; bộ sưu tập; đồ cổ	0,2	0,7	45,9	106,3
XXI	Hàng hóa khác: hàng hóa xổ số; hàng thể thao; hàng hóa triển lãm; tài sản cá nhân; hàng mẫu	89,9	198,6		
	Tổng số	855,5	3.025,0	1.102,9	3.308,4

III. KẾ HOẠCH HỢP TÁC KINH TẾ - THƯƠNG MẠI - CÔNG NGHIỆP GIỮA VIỆT NAM VÀ MYANMAR NĂM 2011

Trong năm 2011 kế hoạch hợp tác kinh tế - thương mại - công nghiệp giữa hai nước Việt Nam và Myanmar đã, đang và sẽ triển khai trên các lĩnh vực sau đây:

- Từ ngày 20 - 31 tháng 1 năm 2011, đã diễn ra Hội chợ thương mại Myanmar trong khuôn khổ Hội chợ Xuân 2011 tại Trung tâm triển lãm

Giảng Võ, thành phố Hà Nội; trong đó có 32 gian hàng của các doanh nghiệp Myanmar.

- Một số tập đoàn, tổng công ty, công ty của Việt Nam đang triển khai kế hoạch đầu tư và phát triển thương mại, du lịch tại thị trường Myanmar.

Theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar, 4 tháng đầu năm năm 2011 kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và Myanmar **ước đạt 49 triệu USD, tăng 59,4%** so với cùng kỳ năm 2010 (Việt Nam xuất khẩu hàng hóa **ước đạt 24 triệu USD, tăng 126.8%** và nhập khẩu hàng hóa **ước đạt 25 triệu USD, tăng 24,1%** so với cùng kỳ năm 2010).

Trong 4 tháng đầu năm 2011, Việt Nam là nhà xuất khẩu hàng hóa tới Myanmar đứng thứ 17; sau các nước và vùng lãnh thổ: Singapore, Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Malaysia, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ, Đức, Australia, Pháp, Đài Loan, Iran, Ả rập Xê út, Việt Nam.

Những mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam xuất khẩu tới Myanmar là: Thép các loại, nguyên - phụ liệu may mặc, thuốc chữa bệnh và thiết bị y tế, nguyên - phụ liệu các ngành công nghiệp khác, vật liệu xây dựng, thiết bị điện tử, xăm lớp các loại, phụ tùng máy móc, phân bón hóa học, chất dẻo nguyên liệu, mỹ phẩm, hóa chất, mô tô, tấm lợp bằng nhựa, ô tô, nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm, văn phòng phẩm, máy tính và linh kiện máy tính, nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm, màn chống muỗi, dụng cụ nhà bếp, văn phòng phẩm, máy tính và linh kiện máy tính, đồ gỗ, ốc quỳ, thực phẩm chế biến, quần áo,...

Ước Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam tới Myanmar tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2011:

Đơn vị tính: USD

Hàng hóa	Ước tháng 4 năm 2011	Ước 4 tháng đầu năm 2011	Ghi chú
Thép các loại	3.000.000	9.000.000	
Nguyên - phụ liệu may mặc	1.000.000	3.000.000	
Thuốc chữa bệnh và thiết bị y tế	500.000	2.000.000	
Nguyên - phụ liệu các ngành công nghiệp khác	1.000.000	1.500.000	
Vật liệu xây dựng	500.000	1.500.000	
Thiết bị điện tử	300.000	1.200.000	
Xăm lớp các loại	200.000	1.000.000	
Phụ tùng máy móc	200.000	1.000.000	

Hàng hóa	Ước tháng 4 năm 2011	Ước 4 tháng đầu năm 2011	Ghi chú
Phân bón hóa học	100.000	500.000	
Chất dẻo nguyên liệu	100.000	400.000	
Mỹ phẩm	300.000	300.000	
Hóa chất	150.000	300.000	
Mô tô	100.000	300.000	
Tấm lợp bằng nhựa	200.000	300.000	
Ô tô	200.000	200.000	
Nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm	50.000	150.000	
Màn chống muỗi	100.000	100.000	
Dụng cụ nhà bếp	100.000	100.000	
Văn phòng phẩm	30.000	100.000	
Máy tính và linh kiện máy tính	30.000	100.000	
Đồ gỗ	50.000	100.000	
Ắc quy	50.000	100.000	
Thực phẩm chế biến	20.000	80.000	
Quần áo	5.000	12.000	
Tổng kim ngạch xuất khẩu			
Ước tính theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar	8.400.000	24.000.000	
Ước tính theo số liệu của Tổng Cục Hải quan Việt Nam	10.000.000	30.000.000	

Trong 4 tháng đầu năm năm 2011, Việt Nam là nhà nhập khẩu hàng hóa từ Myanmar đứng thứ 12; sau các nước và vùng lãnh thổ: Thái Lan, Hongkong, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore, Malaysia, Hàn Quốc, Bangladesh, Bulgaria, Bờ biển Ngà, Việt Nam.

Những mặt hàng chủ yếu mà Việt Nam nhập khẩu từ Myanmar là:

Nông sản (đậu xanh, đậu đen, đậu các loại, hạt vừng,...); Thủy sản (tôm hùm, cá khô, cua biển sống, cá biển đông lạnh, sò huyết,...); Gỗ và lâm sản (gỗ tròn các loại, gỗ Teak tròn, gỗ cao su, gỗ xẻ các loại,...); Kim khâu; Da bò; Dây thép nhỏ; Hàng hóa triển lãm; Dây day dùng để gói hàng hóa;...

**Ước Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam
từ Myanmar tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2011:**

Đơn vị tính: USD

Hàng hóa	Ước tháng 4 năm 2011	Ước 4 tháng đầu năm 2011	Ghi chú
Đậu xanh	6.000.000	12.000.000	
Đậu đen	1.000.000	5.000.000	
Gỗ tròn các loại	1.000.000	3.000.000	
Đậu các loại	700.000	700.000	
Tôm hùm	200.000	600.000	
Kim khâu	200.000	600.000	
Da bò	300.000	600.000	
Ngô vàng	500.000	500.000	
Cua các loại	400.000	400.000	
Dây thép nhỏ	300.000	400.000	
Hạt vùng	100.000	300.000	
Cá khô	200.000	300.000	
Hàng hóa triển lãm	20.000	60.000	
Dây đai dùng để gói hàng hóa	30.000	60.000	
Tổng kim ngạch nhập khẩu			
Ước tính theo số liệu của Cục Hải quan Myanmar	12.000.000	25.000.000	
Ước tính theo số liệu của Tổng Cục Hải quan Việt Nam	15.000.000	30.000.000	